

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1057/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 21 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 277/TTr-STNMT ngày 21 tháng 4 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Thuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*kèm theo Bảng 1*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 2*).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Đến năm 2020 huyện Vĩnh Thuận không còn đất chưa sử dụng. Nên không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Vĩnh Thuận.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch (*Kèm theo Bảng 3*).

2. Kế hoạch thu hồi đất (*Kèm theo Bảng 4*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*Kèm theo Bảng 5*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2022 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3: Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T.Nhà*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Nguyễn Thanh Nhân



Bảng 1: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Thuận
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1057/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ số 326/2022/QĐ-TTg)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	39.443,91	100,00	39.444	-	39.443,91	100,00
1	Đất nông nghiệp	36.572,94	92,72	35.822	-	35.822,11	90,82
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	25.984,47	65,88	25.284	95	25.379,15	64,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.545,03</i>	<i>24,20</i>	<i>16.717</i>	-	<i>16.717,25</i>	<i>42,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,05	0,03			11,03	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.604,66	14,21	5.204	112	5.316,09	13,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.972,11	12,61	5.110	-	5.109,54	12,95
1.8	Đất làm muối	-	-			-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,65	0,00			6,30	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	2.870,97	7,28	3.621	-	3.621,80	9,18
	<i>Trong đó:</i>		0,00				0,00
2.1	Đất quốc phòng	9,48	0,02	16	-	16,69	0,04
2.2	Đất an ninh	2,24	0,01	5	-	4,63	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	50	-	50,00	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	5,11	0,01	15	-	15,01	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,22	0,00	33	-	32,66	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	820,41	2,08	1.216	-	1.216,34	3,08
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	685,67	1,74	992	-	992,11	2,52
-	Đất thủy lợi	74,17	0,19	84	2	85,86	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,63	0,01	9	-	8,64	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,73	0,01	5	-	4,74	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	30,39	0,08	46	-	45,65	0,12
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	0,62	0,00	15	-	14,93	0,04
-	Đất công trình năng lượng	0,00	0,00	9	-	8,55	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,35	0,00	1	-	0,71	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00	0,00	0	-	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,06	0,02	10	-	10,47	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,63	0,00	11	-	10,69	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,95	0,02	9	-	8,95	0,02

BAN NH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ số 326/2022/QĐ-TTg)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,76	0,01	11	-	10,55	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,09	-	-	-	0,09	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	1,99	0,01	14	-	14,03	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,00	-	-	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,54	0,00	-	-	0,74	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00	-	-	47,60	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	591,09	1,50	721	-	720,87	1,83
2.14	Đất ở tại đô thị	109,38	0,28	177	-	177,47	0,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,22	0,02	12	-	11,68	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	1	-	0,58	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	0,00	-
2.18	Đất tín ngưỡng	1,50	0,00	-	-	1,49	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.322,78	3,35	-	-	1.307,07	3,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	4,97	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	14,00	0,04
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	-	-	5.166	-	5.165,62	13,10
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	28.314	-2	28.312,15	71,78
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	50	-	50,00	0,13
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	329	-	329,56	0,84
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	11	4	15,01	0,04
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	4.512	-	4.511,67	11,44
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Vĩnh Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1057/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	750,83	167,45	71,87	55,75	77,34	58,55	47,63	103,03	169,21
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	488,00	125,42	37,84	32,35	52,58	40,81	34,55	60,59	103,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>144,58</i>	<i>31,67</i>	<i>13,84</i>	<i>6,78</i>	<i>32,20</i>	<i>6,88</i>	<i>17,72</i>	<i>0,04</i>	<i>35,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,02	-	-	-	-	-	0,01	-	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	201,81	42,03	33,92	23,40	24,76	17,74	13,07	23,45	23,44
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,00		0,11	-	-	-	-	18,99	41,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	111,67	-	-	-	-	-	-	111,67	-
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	111,67	-	-	-	-	-	-	111,67	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,28	0,28	-	-	5,00	-	-	-	-

10/10/2022

**Bảng 3. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 huyện Vĩnh Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1057/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.443,91	2.173,92	8.411,60	4.564,96	2.991,70	5.159,91	4.385,84	3.017,35	8.738,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.447,97	1.876,70	7.785,33	4.237,73	2.777,77	4.812,78	4.137,24	2.712,84	8.107,59
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.918,34	1.663,56	4.631,65	3.549,64	2.522,27	4.439,51	3.817,22	1.715,88	3.578,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.514,81</i>	<i>558,53</i>	<i>3.296,32</i>	<i>779,23</i>	<i>784,47</i>	<i>219,41</i>	<i>2.724,74</i>	<i>0,50</i>	<i>1.151,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,05	7,00	2,08	0,95	-	-	0,30	-	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.576,87	205,49	3.143,29	685,18	255,50	373,26	319,73	263,22	331,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.941,06	-	8,31	1,95	-	-	-	733,73	4.197,05
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.995,94	297,22	626,27	327,23	213,94	347,13	248,60	304,52	631,43
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,04	1,52	-	-	8,52	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,27	2,12	-	0,05	0,04	-	-	0,06	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,14	4,19	0,05	0,08	0,33	-	0,11	-	2,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,50	-	-	0,03	-	-	-	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	949,63	82,24	228,78	111,51	79,43	84,99	64,46	121,46	176,76
	<i>Trong đó:</i>										
2.9.1	Đất giao thông	DGT	812,81	55,31	198,28	102,46	64,78	73,48	62,00	118,25	138,25
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	74,17	1,14	18,83	4,30	11,38	6,37	-	-	32,16
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,63	3,63	-	-	-	-	-	-	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	1,23	0,22	0,13	0,23	0,25	0,19	0,28	0,19
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,86	7,76	6,92	3,20	2,12	3,75	2,27	0,98	4,87
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,62	-	0,62	-	-	-	-	-	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,45	-	-	0,45	-	-	-	-	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,35	0,16	0,01	0,01	0,02	0,04	-	0,03	0,08
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,06	5,19	0,64	-	-	0,23	-	-	-

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	-	-	-	0,63	-	-	-	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	2,32	3,08	0,73	-	0,28	-	1,33	1,22
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,15	-	-	-	0,35	-	0,26	-
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,15	0,91	0,16	0,24	0,28	0,24	-	0,32	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54	0,07	0,05	0,06	0,02	0,10	0,12	0,07	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	587,13	-	120,49	78,77	55,43	82,79	63,10	48,69	137,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	114,76	114,76	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,91	5,80	0,37	0,19	0,35	0,15	0,39	0,33	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50	0,31	-	1,14	-	-	-	-	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.314,17	85,71	276,53	135,43	69,80	179,10	120,42	133,91	313,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-



**Bảng 4. Diện tích cần thu hồi đất trong Kế hoạch thu hồi đất
trong năm 2022 huyện Vĩnh Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1057/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	129,04	8,90	14,13	13,45	0,56	0,83		47,00	44,17
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71,85	8,90	6,63	5,95	0,56	0,35	-	26,62	22,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27,68</i>	<i>2,70</i>	<i>1,13</i>	<i>0,45</i>	<i>0,56</i>	-	-	-	22,84
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,14		7,50	7,50	-	0,48	-	8,53	2,13
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,05	-	-	-	-	-	-	11,85	19,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,18		0,25	0,25		0,01	-	9,25	4,42
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,57	-	0,25	0,25	-	0,01	-	2,13	2,93
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,61	-	-	-	-	-	-	7,12	1,49

H. Kiên Giang

**Bảng 5. Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Vĩnh Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1057/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	124,97	9,75	14,29	13,61	1,02	0,94	0,15	38,15	47,06
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,13	9,00	6,67	5,99	0,90	0,35	0,04	17,66	25,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	30,22	2,80	1,17	0,49	0,90		0,04	0,04	24,78
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,79	0,75	7,62	7,62	0,12	0,59	0,11	8,64	2,34
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,05	-	-	-	-	-	-	11,85	19,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,28	0,28	-	-	-	-	-	-	-

